

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
TỈNH HÀ GIANG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

Địa chỉ: Số 34 đường An Cư, Tổ 5 Phường Trần Phú, Thành phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Đình Thịnh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Vĩnh Phú	Ủy viên
Ông Nguyễn Trung Dũng	Ủy viên
Ông Lê Văn Hạnh	Ủy viên
Bà Trần Thanh Hà	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Trần Đình Thịnh	Giám đốc
Ông Nguyễn Vĩnh Phú	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

202222
ÔNG T
NHIỆM HỮ
AN VÀ DI
ỆT NA
4Y - TP

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

Địa chỉ: Số 34 đường An Cư, Tổ 5 Phường Trần Phú,

Thành phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

đính kèm báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG



Trần Đình Thịnh

Giám đốc

Hà Giang, ngày 23 tháng 03 năm 2019



Số: 219-19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa hạch toán khoản vay của các hợp đồng vay ODA số 01/2013/HDODA-NHPTVN và hợp đồng số 02/2013/HDODN-NHPTVN ngày 21/05/2015 ký giữa Công ty và Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Giang để đầu tư 02 dự án Cấp nước và vệ sinh môi trường thị trấn Tam Sơn, huyện Quản Bạ và thị trấn Yên Minh, huyện Yên Minh. Tại thời điểm 31/12/2018, theo biên bản đối chiếu giữa Công ty và Ngân hàng phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Giang thì số nợ vay của công ty là 27.672.514.309 đồng, tuy nhiên số dư nợ vay của Ngân hàng nêu trên Công ty đang theo dõi trên sổ kế toán là 11.883.868.533 đồng, chênh lệch là 15.788.645.776 đồng. Chúng tôi không thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp nhằm đánh giá ảnh hưởng của vấn đề này tới báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Ngô Bá Duyệt

Giám Đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Bùi Văn Quang

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4403-2018-034-1



Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	Đơn vị tính: VND 01/01/2018
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.846.783.570	8.104.991.591
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	4.204.840.113	776.184.651
1	Tiền	111		2.204.840.113	776.184.651
2	Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	3.000.000.000
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	-	3.000.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.173.290.495	1.005.967.648
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	1.010.770.607	134.120.969
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	15.000.122	25.000.022
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	1.786.321.457	1.794.846.657
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.638.801.691)	(948.000.000)
IV	Hàng tồn kho	140		2.150.967.024	3.009.335.494
1	Hàng tồn kho	141	V.7.	2.150.967.024	3.009.335.494
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		317.685.938	313.503.798
1	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	317.685.938	313.503.798
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.623.544.086	25.307.107.244
II	Tài sản cố định	220		18.843.021.256	23.207.469.422
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	18.843.021.256	23.207.469.422
-	Nguyên giá	222		70.529.987.070	72.646.556.815
-	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.686.965.814)	(49.439.087.393)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	-	-
-	Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
-	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.000.000)	(30.000.000)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		3.711.324.276	2.002.900.109
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8.	3.711.324.276	2.002.900.109
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		69.198.554	96.737.713
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	69.198.554	96.737.713
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		30.470.327.656	33.412.098.835

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận không thể tách rời của Báo cáo tài chính này.)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

Địa chỉ: Số 34 đường An Cư, Tổ 5 Phường Trần Phú,

Thành phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết	31/12/2018	01/01/2018
C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		17.556.779.036	20.489.728.968
I Nợ ngắn hạn	310		8.226.521.501	7.727.471.433
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	251.542.251	723.624.020
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	1.083.900	829.600
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	150.018.894	209.069.540
4 Phải trả người lao động	314		1.874.385.620	1.866.163.732
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	767.911.664	493.450.000
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	1.684.350.220	1.132.775.579
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	3.132.000.000	3.132.000.000
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		365.228.952	169.558.962
II Nợ dài hạn	330		9.330.257.535	12.762.257.535
1 Chi phí phải trả dài hạn	333	V.17.	578.389.002	878.389.002
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	8.751.868.533	11.883.868.533
D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		12.913.548.620	12.922.369.867
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	12.913.548.620	12.922.369.867
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.760.450.000	11.760.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		11.760.450.000	11.760.450.000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.153.098.620	1.161.919.867
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		180.275.654	293.059.905
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		972.822.966	868.859.962
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		30.470.327.656	33.412.098.835

Hà Giang, ngày 23 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

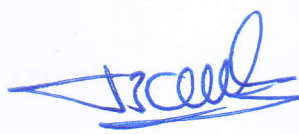
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Hồng Phong



Trần Thanh Hà



Trần Đình Thịnh

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	23.339.447.269	23.304.906.144
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		23.339.447.269	23.304.906.144
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	16.897.996.708	17.104.757.383
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.441.450.561	6.200.148.761
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	76.123.896	186.419.568
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	726.203.971	860.074.862
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		726.203.971	860.074.862
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	4.444.801.834	4.406.168.795
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		1.346.568.652	1.120.324.672
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	14.348.768	1.213.318
12. Chi phí khác	32	VI.6.	135.788.562	28.370.430
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(121.439.794)	(27.157.112)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.225.128.858	1.093.167.560
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	252.305.892	224.307.598
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		972.822.966	868.859.962
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	617,96	554,10

Hà Giang, ngày 23 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

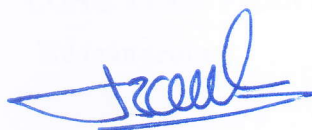
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Hồng Phong



Trần Thanh Hà



Trần Đình Thinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		25.418.400.604	25.793.937.922
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9.591.860.211)	(8.500.238.317)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.889.793.673)	(8.072.887.556)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1.026.203.971)	(860.074.862)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(324.307.598)	(216.643.454)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.376.722.719	461.688.540
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.139.286.356)	(3.446.289.749)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.823.671.514	5.159.492.524
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(139.500.000)	(2.338.553.617)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		553.230.390	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.600.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.600.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		87.682.781	186.419.568
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3.501.413.171	(2.152.134.049)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.000.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.132.000.000)	(3.132.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(764.429.223)	(764.429.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.896.429.223)	(3.896.429.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.428.655.462	(889.070.775)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		776.184.651	1.665.255.426
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	4.204.840.113	776.184.651

Hà Giang, ngày 23 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

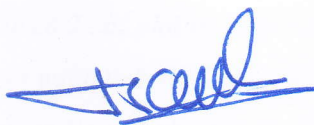
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Hồng Phong



Trần Thanh Hà



Trần Đình Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5100306079 ngày 14 tháng 08 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp. Công ty thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 324/QĐ-UBND ngày 20/02/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang và theo Quyết định số 2340/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa thì Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Hà Giang được chuyển thành Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 04 ngày 13/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 04 thì Vốn điều lệ của Công ty là **11.760.450.000 đồng** (Mười một tỷ, bảy trăm sáu mươi triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Chi tiết: sản xuất, khai thác, phân phối nước sinh hoạt); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát công trình cấp thoát nước, công trình xử lý nước thải - kiểm định đồng hồ đo nước lạnh);
- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: xây dựng các công trình nhà dân dụng); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Chi tiết: xây dựng các công trình giao thông đường bộ); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: xây dựng các công trình cấp thoát nước; nhà công nghiệp);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: kinh doanh dịch vụ vật tư, thiết bị ngành nước và các hoạt động kinh doanh khác); Thoát nước và xử lý nước thải (Chi tiết: kinh doanh hoạt động công ích, thoát nước và xử lý nước thải);
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: kinh doanh dịch vụ hoạt động thể thao, vui chơi và bể bơi); Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng (Chi tiết: sản xuất nước tinh khiết đóng chai); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: làm nhà cho thuê);

Trụ sở Công ty tại: Số 34 đường An Cư, Tổ 5 Phường Trần Phú, Thành phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các chi nhánh của Công ty: Công ty có 2 chi nhánh hoạt động phụ thuộc là:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang tại huyện Yên Minh.
Địa chỉ : Tổ 3, thị trấn Yên Minh, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang tại huyện Quản Bạ
Địa chỉ : Tổ 2, thị trấn Tam Sơn, huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

5. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ

5.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 20
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 12

5.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm phần mềm đưa vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí xây dựng công trình cấp thoát nước ở huyện Quản Bạ và Yên Minh và chi phí dự án xây dựng giai đoạn II cấp nước thành phố tỉnh Hà Giang, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm tập hợp chi phí xây dựng thực hiện dự án và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng tối đa không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm chi phí sửa chữa tài sản là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả đối với các hợp đồng vay quy định chi trả lãi vay trả sau. Chi phí lãi vay phải trả được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế và các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Việc phân phối lợi nhuận cho cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán nước sạch, lắp đặt đường ống nước và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cấp bù giá

Doanh thu cấp bù giá nước được ghi nhận dựa trên số tiền thực nhận trong kỳ, căn cứ vào các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang, đề xuất của Sở Tài chính dựa trên kết quả sản xuất kinh doanh hàng năm của Công ty.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Toàn bộ là chi phí lãi vay.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**15.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất 5% đối với nước sạch, 10% đối với dịch vụ và hoạt động khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền	2.204.840.113	776.184.651
Tiền mặt	300.185.325	288.605.655
Tiền gửi ngân hàng	1.904.654.788	487.578.996
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	2.000.000.000	-
Cộng	4.204.840.113	776.184.651

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	3.000.000.000	-
Cộng	-	-	3.000.000.000	-

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
UBND tỉnh Hà Giang	575.811.224	-	-	-
Các đối tượng khác	434.959.383	-	134.120.969	-
Cộng	1.010.770.607	-	134.120.969	-

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Các đối tượng khác	15.000.122	25.000.022
Cộng	15.000.122	25.000.022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	91.208.000	-	56.000.000	-
Phải thu khác	1.695.113.457	1.638.801.691	1.738.846.657	948.000.000
Ban quản lý các dự án	1.638.801.691	1.638.801.691	1.638.801.691	948.000.000
Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang				
Lãi dự thu	9.205.500	-	20.764.385	-
Các đối tượng khác	47.106.266	-	79.280.581	-
Cộng	1.786.321.457	1.638.801.691	1.794.846.657	948.000.000

6. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng				
Ban quản lý các dự án	1.638.801.691	-	1.638.801.691	690.801.691
Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang				
Cộng	1.638.801.691	-	1.638.801.691	690.801.691

7. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.150.967.024	-	3.009.335.494	-
Cộng	2.150.967.024	-	3.009.335.494	-

8. Tài sản dở dang dài hạn*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn*

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Dự án cấp nước Tam sơn, Yên Minh	544.269.706	537.776.190
Dự án xây dựng giai đoạn II cấp nước thành phố Hà Giang	3.167.054.570	1.465.123.919
Cộng	3.711.324.276	2.002.900.109

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

Địa chỉ: Số 34 đường An Cư, Tổ 5 Phường Trần Phú, Thành phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang

AN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ấn thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2018	20.953.353.140	49.139.685.861	2.553.517.814	72.646.556.815	
Mua trong năm	-	139.500.000	-	139.500.000	
Tăng do phân loại lại	-	1.081.531.099	-	1.081.531.099	
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.256.069.745)	-	(2.256.069.745)	
Giảm do phân loại lại	-	-	(1.081.531.099)	(1.081.531.099)	
Số dư ngày 31/12/2018	20.953.353.140	48.104.647.215	1.471.986.715	70.529.987.070	

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư ngày 01/01/2018	13.992.625.682	34.694.277.332	752.184.379	49.439.087.393	
Khấu hao trong năm	1.553.339.883	1.714.840.730	142.500.000	3.410.680.613	
Tăng do phân loại lại	-	234.909.317	-	234.909.317	
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.162.802.192)	-	(1.162.802.192)	
Giảm do phân loại lại	(194.711.653)	-	(40.197.664)	(234.909.317)	
Số dư ngày 31/12/2018	15.351.253.912	35.481.225.187	854.486.715	51.686.965.814	

Giá trị còn lại

Tại ngày 01/01/2018	6.960.727.458	14.445.408.529	1.801.333.435	23.207.469.422	
Tại ngày 31/12/2018	5.602.099.228	12.623.422.028	617.500.000	18.843.021.256	

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.455.202.509 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

Địa chỉ: Số 34 đường An Cư, Tổ 5 Phường Trần Phú,

Thành phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	30.000.000	30.000.000
Số dư ngày 31/12/2018	30.000.000	30.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	30.000.000	30.000.000
Số dư ngày 31/12/2018	30.000.000	30.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	-	-
Tại ngày 31/12/2018	-	-

11. Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	69.198.554	96.737.713
Cộng	69.198.554	96.737.713

12. Phải trả người bán

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP Thương mại đầu tư Vân Long CDC	112.640.000	112.640.000	466.785.000	466.785.000
Các đối tượng khác	138.902.251	138.902.251	256.839.020	256.839.020
Cộng	251.542.251	251.542.251	723.624.020	723.624.020

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Các đối tượng khác	1.083.900	829.600
Cộng	1.083.900	829.600

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

Địa chỉ: Số 34 đường An Cư, Tổ 5 Phường Trần Phú,

Thành phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND
		Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2018	30.000.000	30.000.000
Số dư ngày 31/12/2018	30.000.000	30.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2018	30.000.000	30.000.000
Số dư ngày 31/12/2018	30.000.000	30.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2018	-	-
Tại ngày 31/12/2018	-	-

11. Chi phí trả trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	69.198.554	96.737.713
Cộng	69.198.554	96.737.713

12. Phải trả người bán

	31/12/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty CP Thương mại đầu tư Vân Long CDC	112.640.000	112.640.000	466.785.000	466.785.000
Các đối tượng khác	138.902.251	138.902.251	256.839.020	256.839.020
Cộng	251.542.251	251.542.251	723.624.020	723.624.020

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Các đối tượng khác	1.083.900	829.600
Cộng	1.083.900	829.600

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2018
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	83.637.631	763.789.004	798.264.068	49.162.567
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.307.598	-	24.307.598	-
Thuế thu nhập cá nhân	40.780.581	43.962.243	40.780.581	43.962.243
Thuế tài nguyên	26.854.480	114.907.187	133.526.227	8.235.440
Các loại thuế khác	-	5.226.242	5.226.242	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	33.489.250	551.847.160	536.677.766	48.658.644
Cộng	209.069.540	1.479.731.836	1.538.782.482	150.018.894
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	252.305.892	300.000.000	47.694.108
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	313.503.798	44.260.638	-	269.243.160
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	748.670	748.670
Cộng	313.503.798	296.566.530	300.748.670	317.685.938

15. Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	767.911.664	493.450.000
Chi phí lãi vay phải trả	300.000.000	300.000.000
Chi phí sửa chữa tài sản	467.911.664	193.450.000
b) Dài hạn	578.389.002	878.389.002
Chi phí lãi vay phải trả	578.389.002	878.389.002
Cộng	1.346.300.666	1.371.839.002

NGƯỜI
 C
 TRÁCH
 KIỂM TOÁN
 VII
 CẦU GI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	3.132.000.000	3.132.000.000	5.132.000.000	5.132.000.000	3.132.000.000	3.132.000.000
a1) Vay ngắn hạn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
a2) Vay dài hạn đến hạn trả	3.132.000.000	3.132.000.000	3.132.000.000	3.132.000.000	3.132.000.000	3.132.000.000
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang (*)	3.132.000.000	3.132.000.000	3.132.000.000	3.132.000.000	3.132.000.000	3.132.000.000
b) Dài hạn	8.751.868.533	8.751.868.533	-	3.132.000.000	11.883.868.533	11.883.868.533
Vay dài hạn	8.751.868.533	8.751.868.533	-	3.132.000.000	11.883.868.533	11.883.868.533
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang (*)	8.751.868.533	8.751.868.533	-	3.132.000.000	11.883.868.533	11.883.868.533
Cộng	11.883.868.533	11.883.868.533	5.132.000.000	8.264.000.000	15.015.868.533	15.015.868.533

(*) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang là khoản vay tín dụng nước ngoài, vay vốn ODA Pháp số 01/2009/HDODA-NHPT ngày 15/12/2009, tổng số vốn vay là 43.215.868.533 đồng, thời hạn cho vay 25 năm trong đó có 8 năm ân hạn kể từ ngày kí hiệp định vay vốn 12/11/1997, lãi suất cho vay lại 5%/ năm đã bao gồm chi phí quản lý cho vay lại, lãi chậm trả 7,5%/năm được tính trên số nợ gốc, lãi, phí chậm trả, kì trả nợ cuối mỗi quý trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

Địa chỉ: Số 34 đường An Cư, Tổ 5 Phường Trần Phú,

Thành phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

17. Phải trả khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	130.152.199	125.926.311
Phải trả về cổ phần hóa	232.073.876	232.073.876
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	30.000.000	50.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.292.124.145	724.775.392
Quỹ công đoàn Công ty	968.510.984	618.510.984
Kinh phí hỗ trợ hoạt động và vận hành Chương trình thoát nước theo QĐ 2935/QĐ-UBND	-	74.188.000
Kho bạc nhà nước	230.000.000	-
Các đối tượng khác	93.613.161	32.076.408
Cộng	1.684.350.220	1.132.775.579

18. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2017	11.760.450.000	1.262.711.391	13.023.161.391
Lãi trong năm trước	-	868.859.962	868.859.962
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	(764.429.250)	(764.429.250)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(205.222.236)	(205.222.236)
Số dư tại ngày 31/12/2017	11.760.450.000	1.161.919.867	12.922.369.867
Lãi trong năm nay	-	972.822.966	972.822.966
Chia cổ tức cho các cổ đông (*)	-	(764.429.223)	(764.429.223)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(217.214.990)	(217.214.990)
Số dư tại ngày 31/12/2018	11.760.450.000	1.153.098.620	12.913.548.620

(*) Chia cổ tức cho các cổ đông và trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết số 56/NQ/2018-HĐCĐTN ngày 14/04/2018.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang	4.233.770.000	5.997.830.000
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Phát triển đô thị Huy Hoàng	2.352.090.000	2.352.090.000
Nguyễn Bấy Ngân	1.168.030.000	1.168.030.000
Vốn góp của các cổ đông khác	4.006.560.000	2.242.500.000
Cộng	11.760.450.000	11.760.450.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	11.760.450.000	11.760.450.000
Vốn góp đầu năm	11.760.450.000	11.760.450.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	11.760.450.000	11.760.450.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.176.045	1.176.045
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.176.045	1.176.045
- Cổ phiếu phổ thông	1.176.045	1.176.045
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.176.045	1.176.045
- Cổ phiếu phổ thông	1.176.045	1.176.045
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu cấp nước và lắp đặt	22.323.447.269	22.312.906.144
Doanh thu cấp bù giá nước	1.016.000.000	992.000.000
Cộng	23.339.447.269	23.304.906.144

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn cấp nước và lắp đặt	16.897.996.708	17.104.757.383
Cộng	16.897.996.708	17.104.757.383

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	76.123.896	186.419.568
Cộng	76.123.896	186.419.568

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

Địa chỉ: Số 34 đường An Cư, Tổ 5 Phường Trần Phú,

Thành phố Hà Giang, Tỉnh Hà Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 09 - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

4. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	726.203.971	860.074.862
Cộng	726.203.971	860.074.862

5. Thu nhập khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ	14.348.768	-
Thu nhập khác	-	1.213.318
Cộng	14.348.768	1.213.318

6. Chi phí khác

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	99.387.960	-
Chi thù lao hội đồng quản trị	24.000.000	24.000.000
Các khoản phạt	12.400.602	4.370.430
Cộng	135.788.562	28.370.430

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	2.346.652.570	2.673.531.747
Chi phí vật liệu quản lý	32.364.158	58.705.443
Chi phí khấu hao tài sản cố định	292.910.556	337.399.708
Thuế, phí và lệ phí	69.321.180	61.731.279
Chi phí dự phòng	690.801.691	658.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	573.007.841	387.726.849
Chi phí bằng tiền khác	439.743.838	229.073.769
Cộng	4.444.801.834	4.406.168.795

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.345.936.018	6.103.515.217
Chi phí nhân công	9.655.559.288	8.996.093.058
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.410.680.613	3.862.836.058
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.242.177.236	437.235.261

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí khác bằng tiền	1.022.547.805	2.483.176.068
Cộng	20.676.900.960	21.882.855.662

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	1.225.128.858	1.093.167.560
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	36.400.602	28.370.430
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.261.529.460	1.121.537.990
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	252.305.892	224.307.598
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	252.305.892	224.307.598

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	972.822.966	868.859.962
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ	(246.068.448)	(217.214.990)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	246.068.448	217.214.990
+ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	246.068.448	217.214.990
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	726.754.518	651.644.972
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.176.045	1.176.045
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	617,96	554,10

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 được Công ty xác định sau khi trừ số tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo quy định tại Điều lệ Công ty với tỷ lệ 25% Lợi nhuận sau thuế.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.000.000.000	-
Cộng	2.000.000.000	-

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.132.000.000	3.132.000.000
Cộng	5.132.000.000	3.132.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VIII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lương, thưởng	451.439.189	1.001.075.575
Cộng	<u>451.439.189</u>	<u>1.001.075.575</u>

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước tỉnh Hà Giang đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Giang, ngày 23 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TỈNH HÀ GIANG

Người lập biểu



Lê Hồng Phong

Kế toán trưởng



Trần Thanh Hà

Giám đốc



Trần Đình Thịnh